

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 60,700 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -1.9%      | -       | -       |

|                      |
|----------------------|
| DT thuần<br>Q3/25    |
| 5,348                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼3,665   -40.7% |
| YoY: ▼3,158   -37.1% |

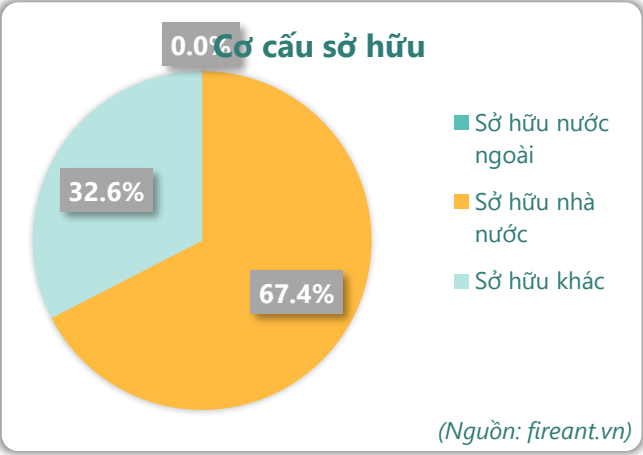
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| -27.2              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼58.3   -187% |
| YoY: ▼38.7   -336% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| -2.81                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼38.0   -108%   |
| YoY: ▼29.2   -111%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 0.8%                      |
| YoY: +/- ▼ 0.2%           |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 12.4%              |
| YoY: +/- ▼ 3.8%    |

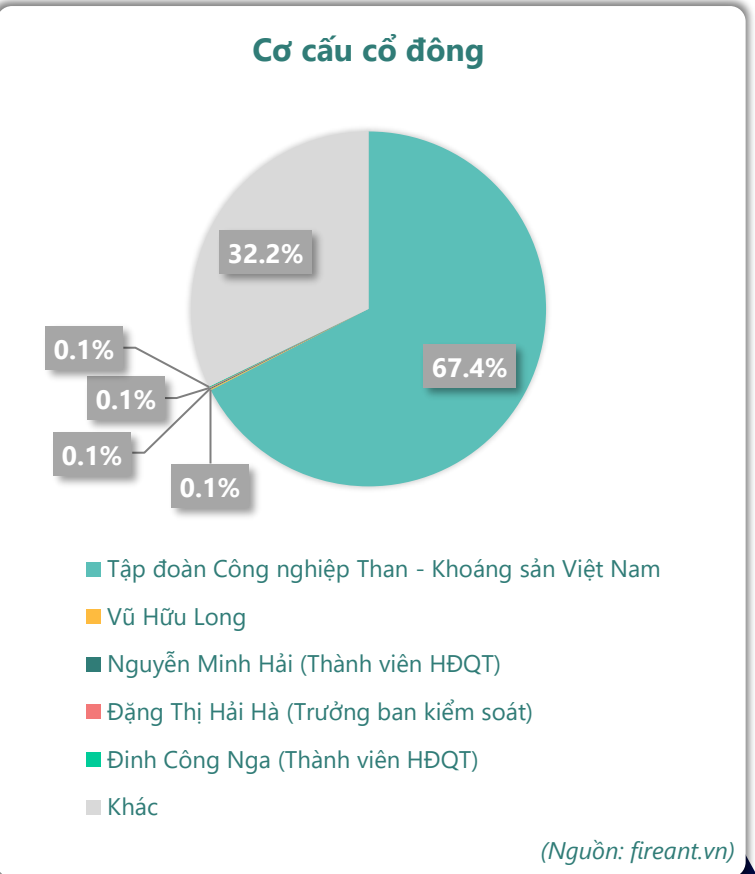
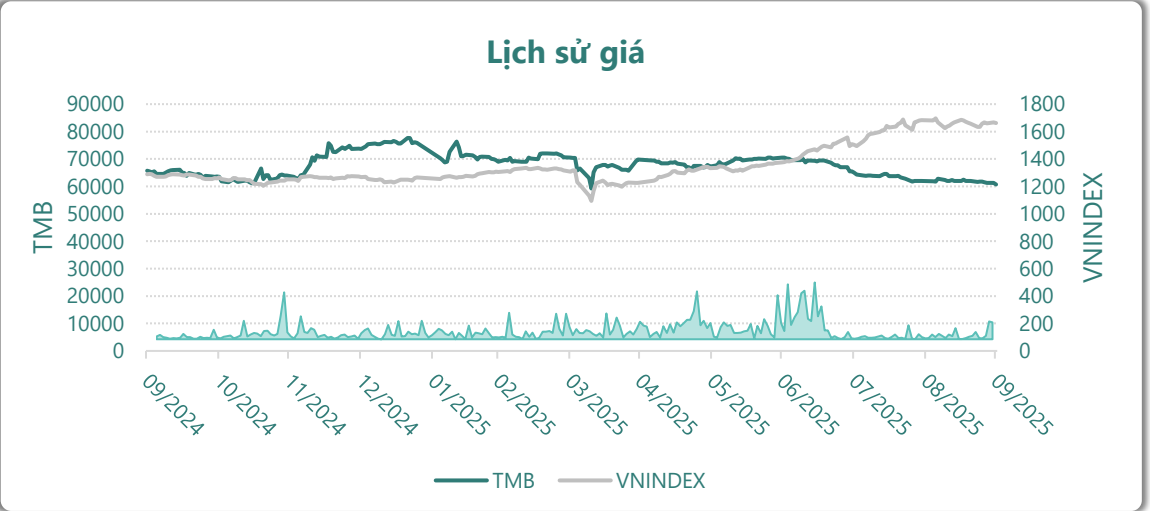
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 59,232 - 77,681 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 911             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 15,000,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,750           |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | 0.62            |
| EPS                   | 6,681           |
| P/E                   | 9.1             |



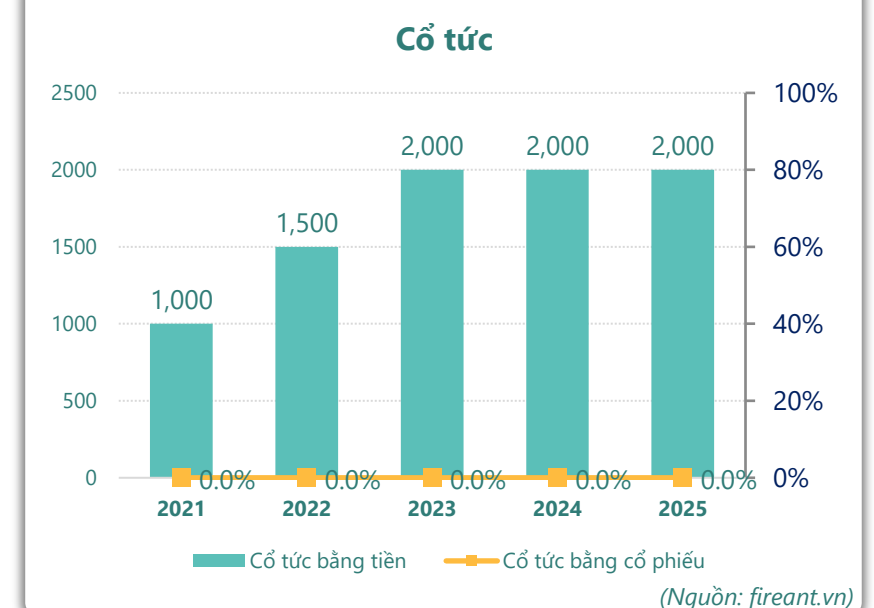
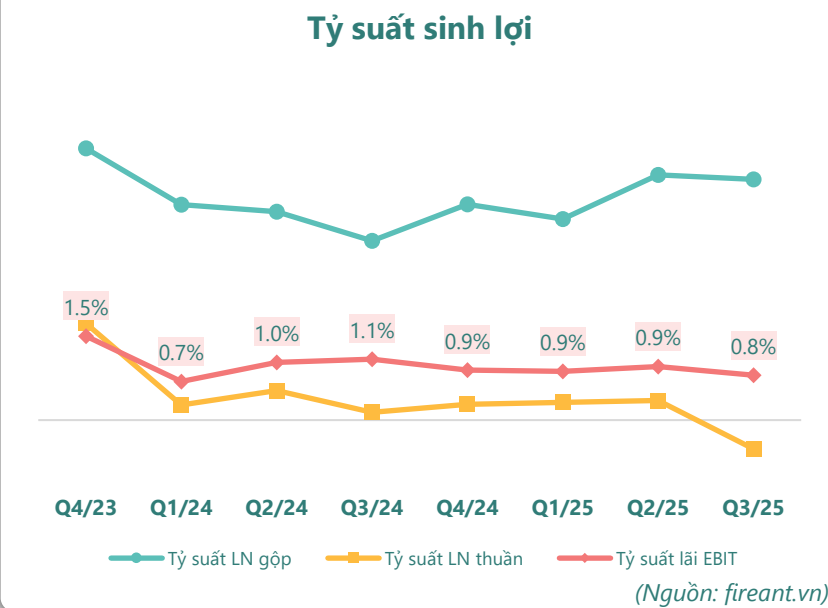
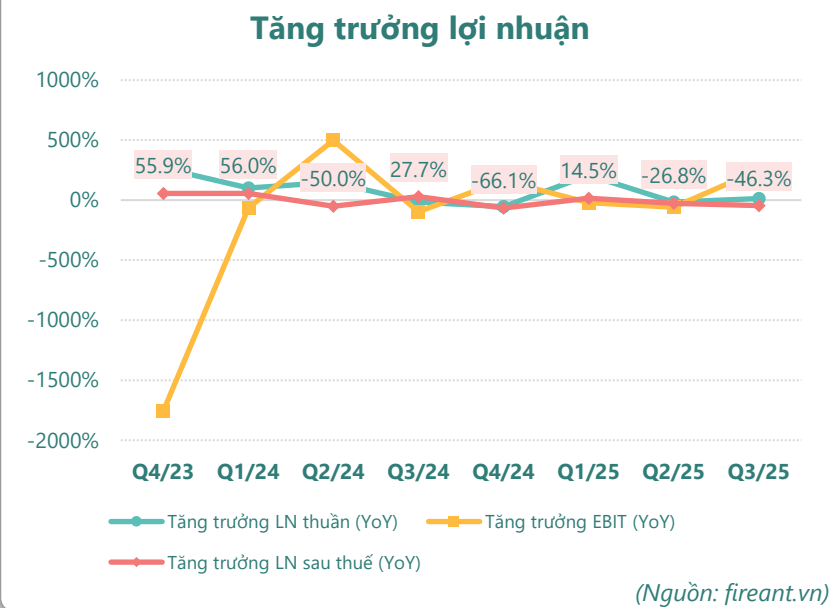
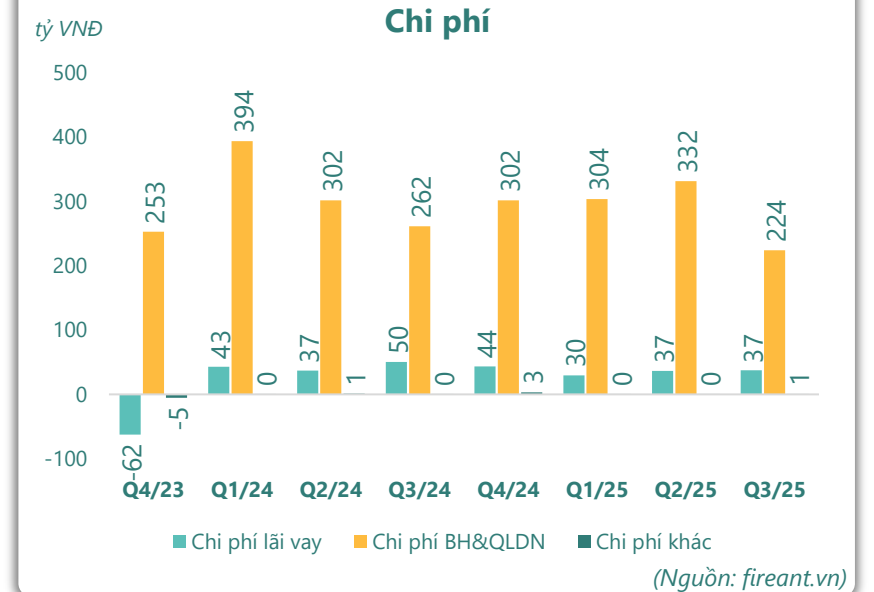
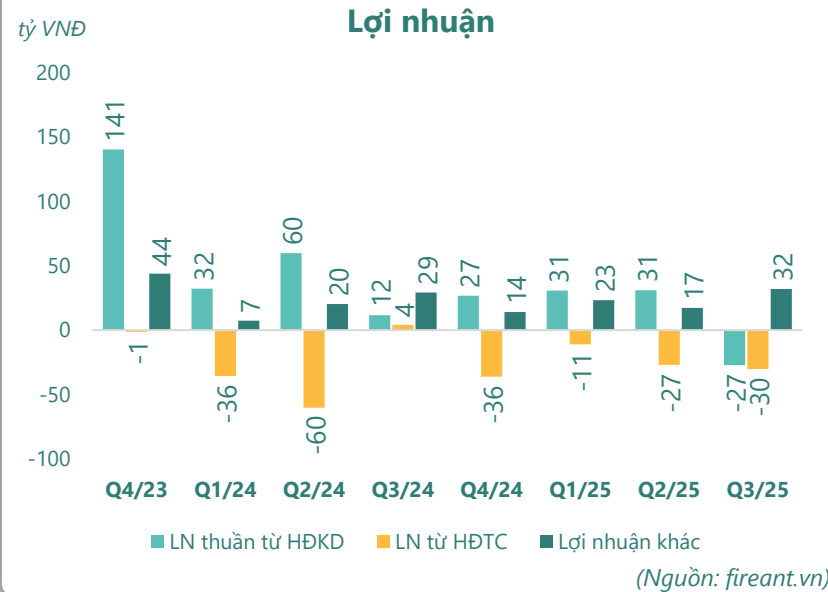
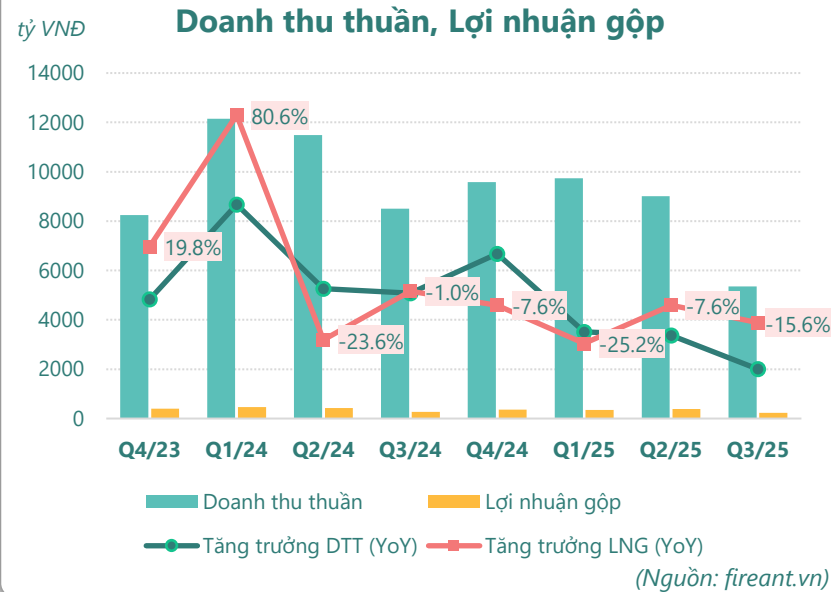
|                      |
|----------------------|
| DT thuần<br>9T 2025  |
| 24,096               |
| tỷ VNĐ               |
| YoY: ▼8,046   -25.0% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 34.6                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼69.4   -66.6% |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 72.8                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼43.2   -37.4%    |



## KẾT QUẢ KINH DOANH



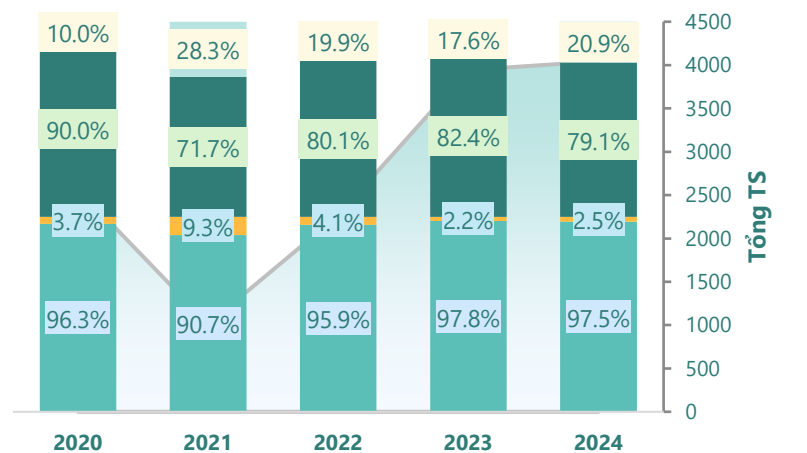


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

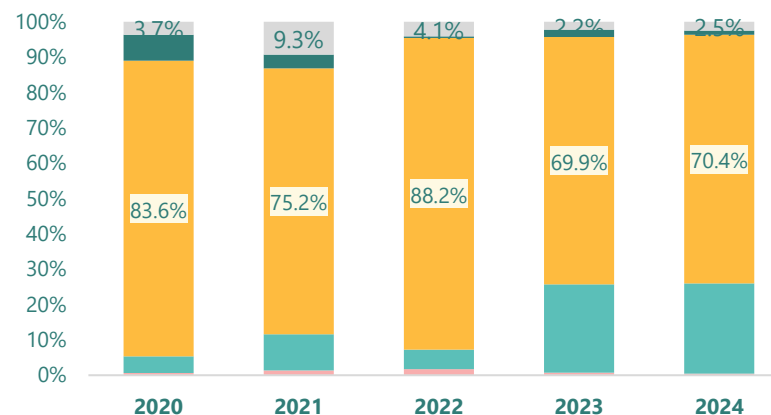
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

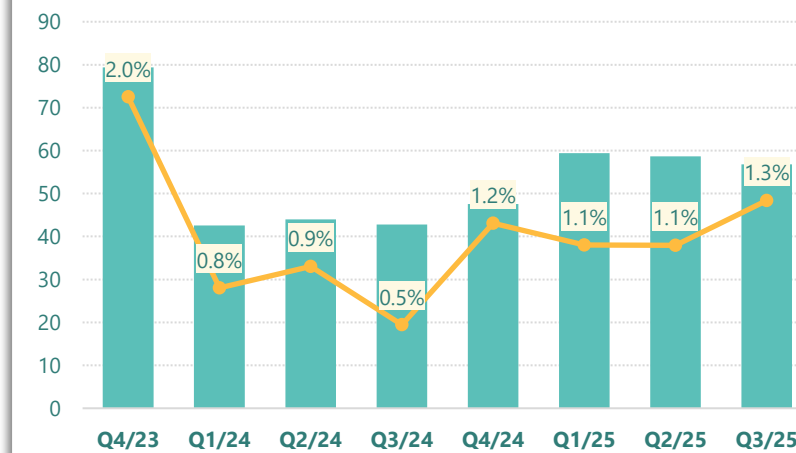


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

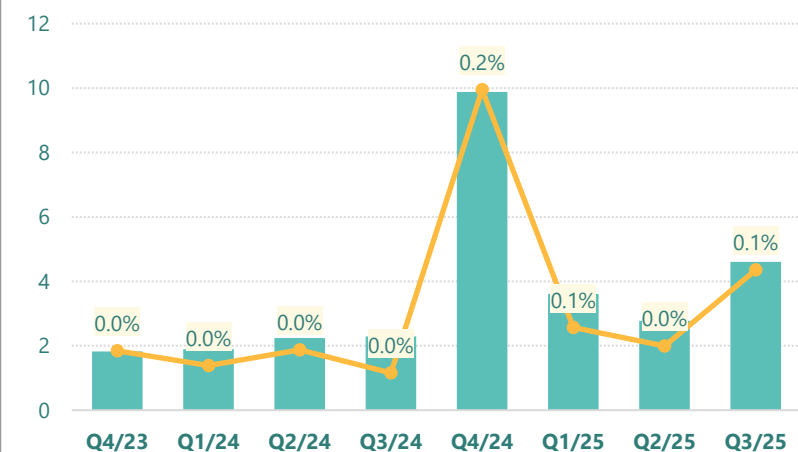


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

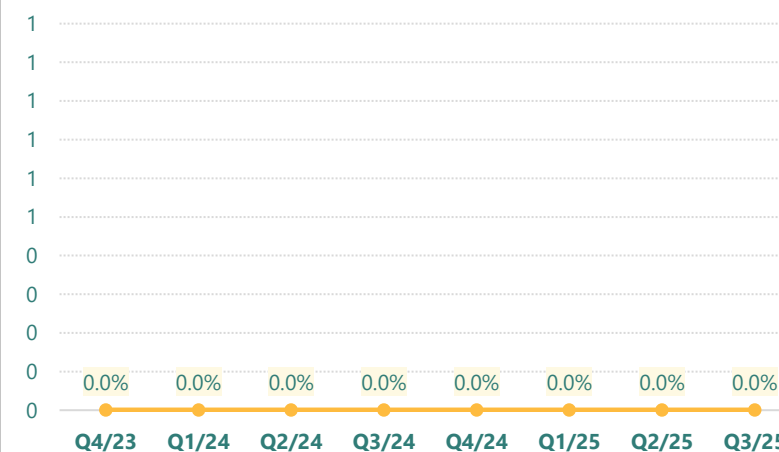


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

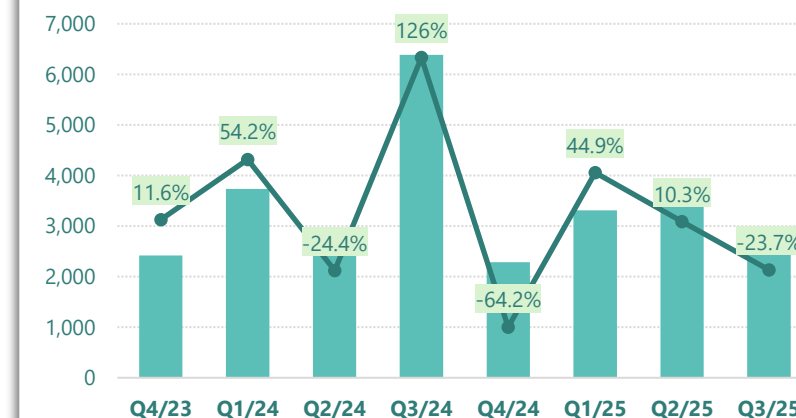


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

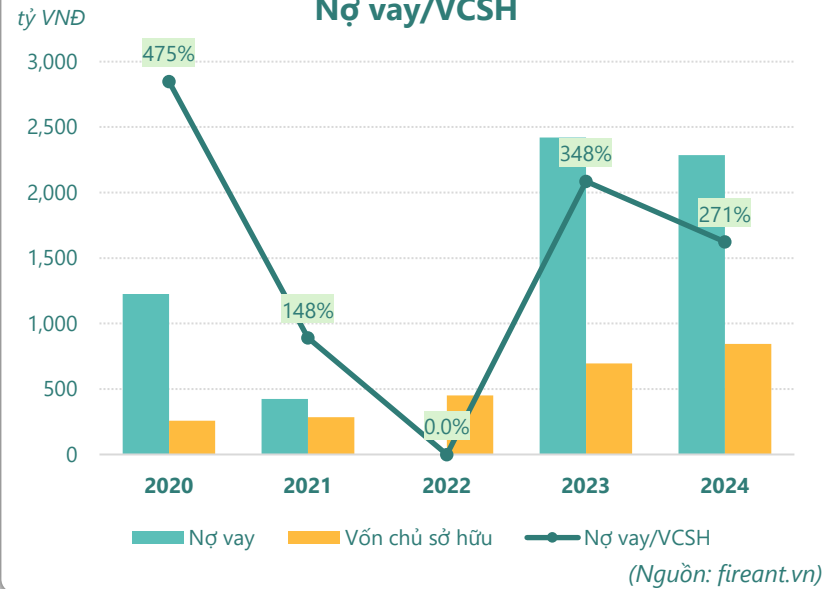
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

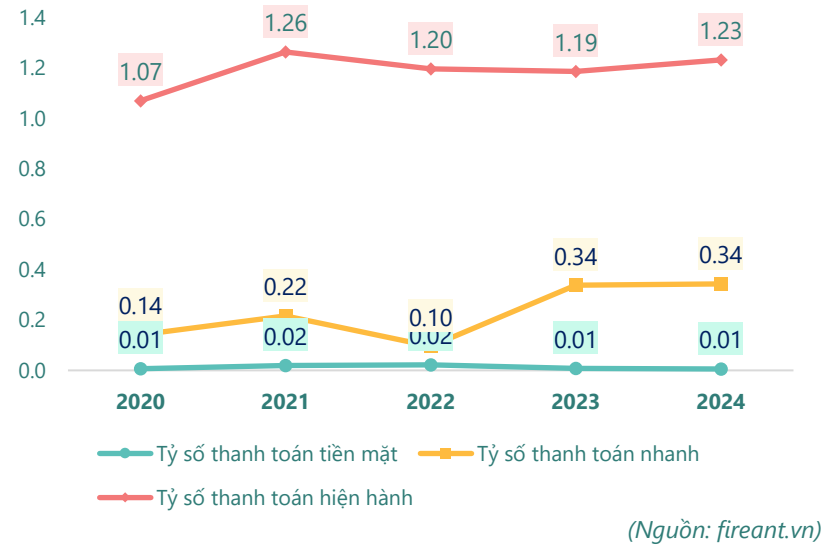


## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

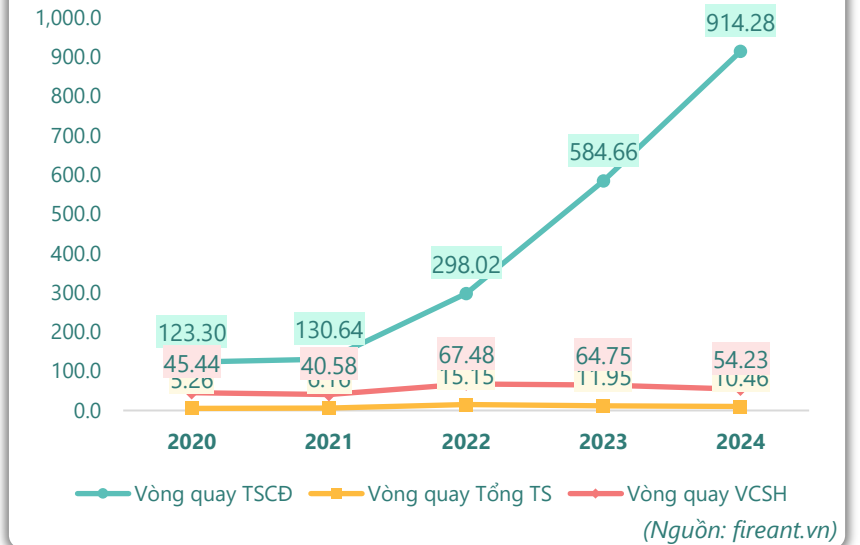
### Nợ vay/VCSH



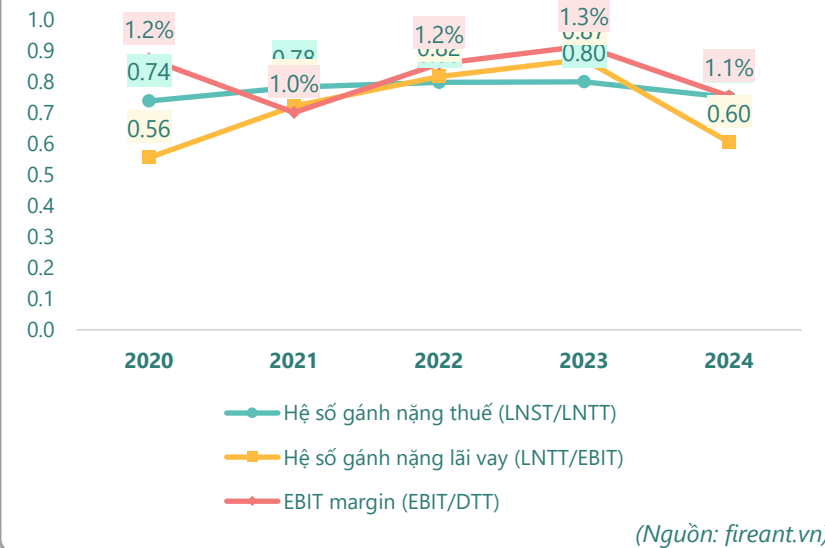
### Chỉ số thanh khoản



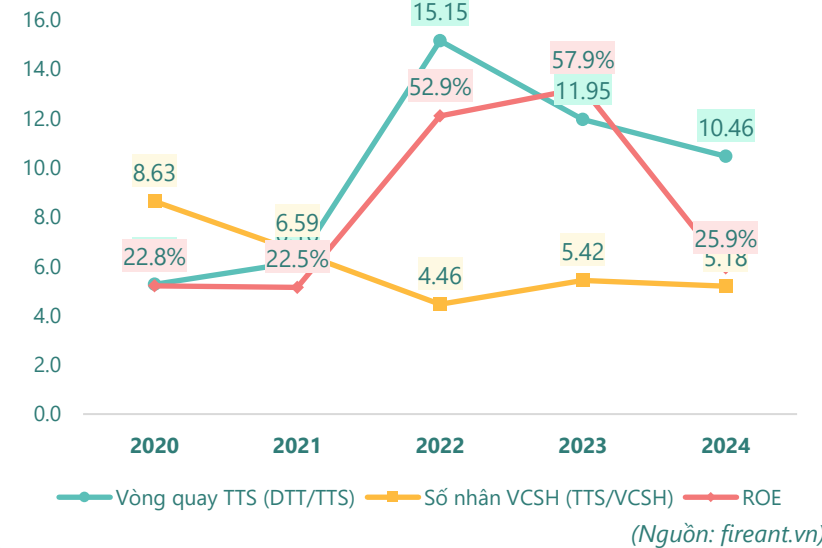
### Vòng quay tài sản



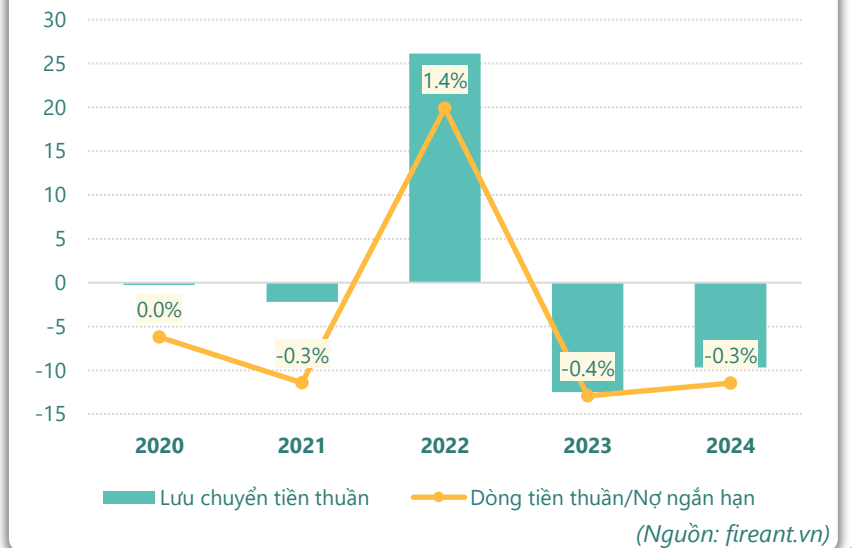
### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q3/25        | Q3/24        | Thay đổi YoY  | 9T 2025       | 9T 2024       | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>5,348</b> | <b>8,506</b> | <b>-37.1%</b> | <b>24,096</b> | <b>32,142</b> | <b>-25.0%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 5,121        | 8,237        | -37.8%        | 23,133        | 30,988        | -25.3%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>227</b>   | <b>269</b>   | <b>-15.6%</b> | <b>963</b>    | <b>1,153</b>  | <b>-16.5%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 7.23         | 38.6         | -81.3%        | 43.1          | 38.7          | 11.2%         |
| Chi phí TC                | 37.4         | 34.4         | 8.6%          | 111           | 131           | -14.7%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>37.3</b>  | <b>50.4</b>  | <b>-26.0%</b> | <b>104</b>    | <b>131</b>    | <b>-20.7%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>      | <b>0</b>      |               |
| Chi phí bán hàng          | 213          | 250          | -15.0%        | 815           | 919           | -11.3%        |
| Chi phí QLDN              | <b>11.6</b>  | <b>11.4</b>  | <b>2.1%</b>   | <b>44.8</b>   | <b>39.0</b>   | <b>15.0%</b>  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>-27.2</b> | <b>11.5</b>  | <b>-336%</b>  | <b>34.6</b>   | <b>104</b>    | <b>-66.6%</b> |
| Lợi nhuận khác            | <b>32.1</b>  | <b>29.3</b>  | <b>9.6%</b>   | <b>72.7</b>   | <b>56.9</b>   | <b>27.7%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>4.94</b>  | <b>40.8</b>  | <b>-87.9%</b> | <b>107</b>    | <b>161</b>    | <b>-33.2%</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>-2.81</b> | <b>26.4</b>  | <b>-111%</b>  | <b>72.8</b>   | <b>116</b>    | <b>-37.4%</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>-2.81</b> | <b>26.4</b>  | <b>-111%</b>  | <b>72.8</b>   | <b>116</b>    | <b>-37.4%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 934          | -3,575       | 4,111        | -1,008      | -308        | 869         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -4.96        | 1.79         | -13.6        | -6.92       | -0.44       | -0.20       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -937         | 3,561        | -4,100       | 1,027       | 312         | -867        |
| Tiền đầu kỳ                  | 41.1         | 32.7         | 20.4         | 17.8        | 29.9        | 33.4        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-8.35</b> | <b>-12.4</b> | <b>-2.60</b> | <b>12.2</b> | <b>3.47</b> | <b>0.96</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | 0            | 0            | 0           | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                 | 32.7         | 20.4         | 17.8         | 29.9        | 33.4        | 34.4        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>4,227</b>       | <b>4,043</b>        | <b>4.6%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>4,119</b>       | <b>3,941</b>        | <b>4.5%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 34.4               | 17.8                | 93.5%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 349                | 1,031               | -66.1%       |
| Hàng tồn kho                | 3,611              | 2,844               | 27.0%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 124                | 48.3                | 156%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>109</b>         | <b>101</b>          | <b>7.3%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 7.60               | 0                   |              |
| Tài sản cố định             | 56.8               | 47.5                | 19.4%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 4.60               | 9.90                | -53.5%       |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>39.6</b>        | <b>43.7</b>         | <b>-9.4%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>3,364</b>       | <b>3,198</b>        | <b>5.2%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>3,364</b>       | <b>3,198</b>        | <b>5.2%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 2,787              | 2,286               | 21.9%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 342                | 700                 | -51.1%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>863</b>         | <b>845</b>          | <b>2.1%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>863</b>         | <b>845</b>          | <b>2.1%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 150                | 150                 | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

